

Số: 265/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt kết quả thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đạt trình độ B1
theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR)
Tương đương Bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ “Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam” ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017 và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐT ngày 22 tháng 04 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại.

Căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực Tiếng Anh theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam kỳ thi ngày 18 tháng 05 năm 2025,

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo kỹ năng nghề nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đạt trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cho 221 thí sinh dự thi kỳ thi ngày 18 tháng 05 năm 2025 tại Trường Đại học Thương mại.
(có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo kỹ năng nghề nghiệp; Trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*nu*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để quản lý và chỉ đạo);
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TT NC&ĐT KNNN.

KT. CHỦ TỊCH HĐT - HIỆU TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH HĐT - PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuận

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH
ĐẠT TRÌNH ĐỘ B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU (CEFR)
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3/6 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 86.5/QĐ-ĐHTM, ngày 24 tháng 05 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm thi	Kết quả
1	NN25.05.0001	Nguyễn Hồng Ân	29/07/2001	Hà Nội	5.5	8.0	4.5	6.0	6.0	Đạt
2	NN25.05.0002	Đào Phương Anh	16/06/1994	Hà Nội	8.5	8.5	7.0	8.0	8.0	Đạt
3	NN25.05.0003	Đinh Thị Vũ Anh	15/09/1980	Hải Dương	3.5	5.5	5.0	7.0	5.5	Đạt
4	NN25.05.0004	Hà Thị Phương Anh	13/09/2001	Hà Nội	5.0	3.5	4.5	6.0	5.0	Đạt
5	NN25.05.0005	Hồ Thị Phương Anh	27/03/2000	Nghệ An	4.0	4.5	6.0	7.0	5.5	Đạt
6	NN25.05.0006	Lại Văn Anh	08/10/2001	Hà Nội	4.5	5.0	7.0	7.0	6.0	Đạt
7	NN25.05.0007	Nguyễn Đào Châu Anh	05/02/2002	Hà Giang	6.0	6.5	7.0	8.0	7.0	Đạt
8	NN25.05.0008	Nguyễn Phương Anh	30/10/2001	Hải Dương	6.0	5.0	6.5	6.0	6.0	Đạt
9	NN25.05.0009	Phạm Ngọc Anh	25/08/1991	Thái Bình	5.5	5.0	5.5	4.0	5.0	Đạt
10	NN25.05.0010	Phạm Thị Tú Anh	08/06/1992	Hà Nam	6.0	5.0	7.0	6.0	6.0	Đạt
11	NN25.05.0011	Tạ Châm Anh	17/10/2001	Hà Nội	4.5	3.5	6.0	7.0	5.5	Đạt
12	NN25.05.0012	Trần Phương Anh	12/06/2003	Phú Thọ	5.0	4.0	7.0	7.5	6.0	Đạt
13	NN25.05.0013	Đỗ Ngọc Ánh	01/03/2001	Thái Bình	3.0	4.0	6.0	4.0	4.5	Đạt
14	NN25.05.0014	Nguyễn Minh Ánh	07/10/2003	Hưng Yên	3.5	5.0	5.5	5.0	5.0	Đạt
15	NN25.05.0015	Trần Văn Ba	16/06/1989	Thái Nguyên	4.5	5.5	5.0	5.0	5.0	Đạt
16	NN25.05.0016	Lê Việt Bách	02/11/1995	Hà Nội	5.5	5.5	6.5	7.0	6.0	Đạt
17	NN25.05.0017	Đỗ Thành Biên	25/10/1986	Hưng Yên	6.0	8.5	6.0	5.0	6.5	Đạt
18	NN25.05.0018	Vũ Thị Bình	04/09/1981	Bắc Giang	4.5	7.0	5.5	4.0	5.5	Đạt
19	NN25.05.0019	Nguyễn Duy Bình	25/06/1986	Hà Nội	3.5	5.5	4.0	4.0	4.5	Đạt
20	NN25.05.0020	Trần Thị Kim Chang	10/11/2000	Hải Dương	3.5	3.5	6.0	5.0	4.5	Đạt
21	NN25.05.0021	Nguyễn Thị Thuý Châu	05/10/1994	Hà Nội	5.0	5.0	6.5	7.5	6.0	Đạt
22	NN25.05.0022	Hoàng Cẩm Chi	21/09/1998	Hà Giang	5.5	5.0	6.5	6.0	6.0	Đạt
23	NN25.05.0023	Nguyễn Thị Chi	13/05/2000	Hải Dương	4.5	5.5	6.0	7.0	6.0	Đạt
24	NN25.05.0024	Phan Thị Linh Chi	02/09/2001	Nghệ An	3.5	4.5	5.5	6.0	5.0	Đạt
25	NN25.05.0025	Trần Linh Chi	01/02/2001	Hà Nội	4.5	4.5	6.5	6.5	5.5	Đạt
26	NN25.05.0028	Vũ Thị Chuyển	09/11/1987	Hà Giang	4.5	4.0	4.0	4.0	4.0	Đạt
27	NN25.05.0029	Nguyễn Bá Cường	21/07/1993	Bắc Ninh	4.5	3.5	4.5	5.0	4.5	Đạt
28	NN25.05.0030	Nguyễn Thị Kiều Diễm	03/08/1981	Tuyên Quang	3.0	4.5	3.5	4.0	4.0	Đạt
29	NN25.05.0031	Lê Hoàng Diệp	06/09/2003	Tuyên Quang	4.0	3.5	6.5	4.0	4.5	Đạt
30	NN25.05.0032	Nguyễn Minh Đức	28/01/1997	Hưng Yên	7.5	7.5	7.5	6.5	7.5	Đạt
31	NN25.05.0033	Phạm Minh Đức	28/02/1997	Ninh Bình	3.0	5.0	4.0	4.5	4.0	Đạt
32	NN25.05.0034	Đỗ Thị Kim Dung	10/01/1982	Hà Nội	3.0	5.5	5.5	4.0	4.5	Đạt
33	NN25.05.0035	Đặng Bá Anh Dũng	30/08/1998	Sơn La	4.5	4.5	6.5	6.5	5.5	Đạt
34	NN25.05.0036	Đỗ Tiến Dũng	26/02/1999	Hà Nội	7.0	6.5	8.0	6.0	7.0	Đạt
35	NN25.05.0037	Nguyễn Đức Dũng	01/09/2001	Vĩnh Phúc	5.0	3.5	4.0	4.0	4.0	Đạt
36	NN25.05.0038	Nguyễn Minh Dũng	06/06/1997	Hà Nội	4.5	3.0	5.5	4.0	4.5	Đạt
37	NN25.05.0039	Vũ Văn Dũng	20/10/1996	Thanh Hóa	4.0	6.0	1.5	3.5	4.0	Đạt

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm thi	Kết quả
38	NN25.05.0040	Nguyễn Đình Duy	18/10/2001	Hà Nội	5.0	4.5	7.0	7.0	6.0	Đạt
39	NN25.05.0041	Bùi Thị Duyên	26/02/1996	Thanh Hóa	4.0	4.0	5.5	6.0	5.0	Đạt
40	NN25.05.0042	Trần Thị Duyên	15/03/1988	Thái Bình	4.5	4.0	6.0	5.0	5.0	Đạt
41	NN25.05.0043	Đặng Thị Hương Giang	18/08/1997	Nghệ An	3.0	4.5	7.5	4.0	5.0	Đạt
42	NN25.05.0044	Đinh Thị Thu Giang	10/10/1998	Hà Nội	4.5	5.0	6.0	5.0	5.0	Đạt
43	NN25.05.0045	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	30/08/2002	Bắc Ninh	4.5	4.0	6.0	4.0	4.5	Đạt
44	NN25.05.0046	Hoàng Thị Thu Hà	27/09/2001	Phú Thọ	4.5	4.5	6.0	5.0	5.0	Đạt
45	NN25.05.0047	Nguyễn Thị Hà	20/09/1986	Bắc Giang	3.5	3.0	4.0	4.5	4.0	Đạt
46	NN25.05.0048	Nguyễn Thị Thu Hà	29/08/1990	Hải Phòng	4.5	3.0	5.5	6.0	5.0	Đạt
47	NN25.05.0049	Nguyễn Việt Hà	28/03/1989	Hà Nội	4.5	3.5	5.5	6.5	5.0	Đạt
48	NN25.05.0050	Phạm Thu Hà	11/08/2002	Hà Nội	4.5	3.5	5.5	6.0	5.0	Đạt
49	NN25.05.0051	Tô Thị Ngân Hà	15/07/1993	Hưng Yên	5.0	4.5	6.5	6.5	5.5	Đạt
50	NN25.05.0052	Trần Thu Hà	16/09/1999	Hà Nội	5.5	5.0	7.0	7.0	6.0	Đạt
51	NN25.05.0053	Dương Ngọc Hân	13/10/1976	Hà Nam	4.5	4.0	4.5	4.5	4.5	Đạt
52	NN25.05.0054	Hoàng Thu Hằng	29/06/1990	Hà Nội	4.5	3.5	6.5	5.0	5.0	Đạt
53	NN25.05.0055	Lê Thị Hằng	05/11/1994	Thanh Hóa	5.0	5.0	4.5	5.5	5.0	Đạt
54	NN25.05.0056	Nguyễn Thị Thu Hằng	25/02/1990	Hà Nội	5.5	4.5	7.0	6.0	6.0	Đạt
55	NN25.05.0057	Nguyễn Thuý Hằng	19/12/2002	Phú Thọ	5.0	4.5	6.0	6.0	5.5	Đạt
56	NN25.05.0058	Phạm Thị Hằng	19/09/1991	Hải Phòng	3.5	3.5	5.0	5.0	4.5	Đạt
57	NN25.05.0059	Đỗ Thị Hạnh	26/11/1991	Thái Bình	3.5	4.0	7.0	6.5	5.5	Đạt
58	NN25.05.0060	Nguyễn Thị Hậu	03/07/2000	Hà Nam	3.5	4.5	6.0	6.0	5.0	Đạt
59	NN25.05.0061	Chu Thị Hiền	20/03/2002	Yên Bái	3.5	4.5	5.5	5.0	4.5	Đạt
60	NN25.05.0062	Đoàn Thị Thu Hiền	13/03/1997	Nam Định	3.5	3.5	3.5	5.0	4.0	Đạt
61	NN25.05.0063	Lê Thị Hiền	25/08/1987	Thanh Hóa	4.0	3.5	5.5	4.5	4.5	Đạt
62	NN25.05.0064	Nguyễn Thị Thanh Hiền	03/10/1995	Hà Nội	5.5	3.5	3.5	5.5	4.5	Đạt
63	NN25.05.0065	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/06/1998	Thanh Hóa	5.0	3.5	5.5	5.5	5.0	Đạt
64	NN25.05.0066	Vũ Thị Hiền	14/10/1997	Thanh Hóa	4.0	4.5	5.5	5.5	5.0	Đạt
65	NN25.05.0067	Vũ Thị Thu Hiền	01/12/2003	Thái Bình	5.0	4.5	5.5	5.5	5.0	Đạt
66	NN25.05.0068	Lê Trọng Hiệp	19/04/1990	Hà Nội	4.0	4.5	2.5	4.5	4.0	Đạt
67	NN25.05.0069	Lê Trung Hiếu	17/08/1998	Hà Nội	6.5	5.0	6.0	6.5	6.0	Đạt
68	NN25.05.0070	Nguyễn Trọng Hiếu	22/11/1997	Thái Bình	6.5	6.5	5.0	5.0	6.0	Đạt
69	NN25.05.0071	Phạm Minh Quốc Hiệu	30/12/2001	Sơn La	6.5	6.5	6.0	8.0	7.0	Đạt
70	NN25.05.0072	Lê Diệu Hoa	11/02/2003	Hải Phòng	5.0	4.0	7.0	7.0	6.0	Đạt
71	NN25.05.0073	Phạm Thị Hoa	01/09/1999	Hải Dương	3.0	4.0	7.0	5.0	5.0	Đạt
72	NN25.05.0075	Nguyễn Huy Hoàng	10/03/2000	Hà Nội	5.0	4.0	8.0	4.0	5.5	Đạt
73	NN25.05.0076	Nguyễn Văn Hoàng	09/01/1996	Thái Bình	5.5	3.5	8.0	5.0	5.5	Đạt
74	NN25.05.0077	Vũ Huy Hoàng	10/07/1994	Nam Định	5.5	4.5	8.0	8.0	6.5	Đạt
75	NN25.05.0078	Lưu Hải Hồng	05/09/1987	Hà Nội	3.5	3.5	7.5	6.0	5.0	Đạt
76	NN25.05.0079	Phan Thị Hồng	28/06/1991	Vĩnh Phúc	4.5	3.5	6.0	7.0	5.5	Đạt
77	NN25.05.0080	Vi Thị Bích Hồng	02/10/1993	Phú Thọ	5.0	3.5	8.0	7.0	6.0	Đạt
78	NN25.05.0081	Phạm Thị Huê	07/10/1994	Nam Định	6.5	5.0	7.0	7.0	6.5	Đạt
79	NN25.05.0082	Đỗ Thị Huê	28/07/2000	Hà Nam	6.5	5.0	8.0	7.0	6.5	Đạt
80	NN25.05.0084	Đỗ Thu Hương	14/07/2003	Bắc Ninh	5.0	3.0	7.5	6.0	5.5	Đạt
81	NN25.05.0085	Đoàn Thị Hương	06/07/1988	Hải Dương	5.0	3.0	6.0	5.0	5.0	Đạt
82	NN25.05.0087	Nguyễn Thị Mai Hương	14/10/1990	Hà Nội	5.5	3.5	6.5	6.0	5.5	Đạt

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm thi	Kết quả
83	NN25.05.0088	Nguyễn Thị Thu Hương	01/08/1992	Hưng Yên	4.5	3.0	6.5	7.0	5.5	Đạt
84	NN25.05.0089	Phạm Thị Thanh Hương	03/01/1985	Hưng Yên	4.0	5.5	7.5	8.0	6.5	Đạt
85	NN25.05.0090	Phan Minh Hương	07/02/1996	Hải Dương	4.0	5.5	7.0	8.5	6.5	Đạt
86	NN25.05.0091	Trần Thu Hương	23/11/2001	Vĩnh Phúc	6.5	5.0	7.0	6.0	6.0	Đạt
87	NN25.05.0092	Đỗ Gia Huy	21/11/2002	Hà Nội	6.5	3.5	5.0	6.0	5.5	Đạt
88	NN25.05.0093	Mai Thu Huyền	24/01/1985	Hà Nội	5.0	5.0	7.5	6.8	6.0	Đạt
89	NN25.05.0094	Nguyễn Thanh Huyền	04/10/1989	Ninh Bình	3.5	5.0	5.5	5.0	5.0	Đạt
90	NN25.05.0095	Nguyễn Thị Huyền	05/12/2001	Bắc Giang	5.0	4.5	6.0	7.0	5.5	Đạt
91	NN25.05.0096	Bùi Duy Khánh	17/09/1996	Vĩnh Phúc	4.0	6.0	6.5	6.0	5.5	Đạt
92	NN25.05.0097	Hà Nam Khánh	04/02/2002	Thái Bình	7.0	7.5	6.0	5.0	6.5	Đạt
93	NN25.05.0098	Bùi Thị Minh Khuê	12/08/2000	Quảng Ninh	7.5	7.5	5.5	5.0	6.5	Đạt
94	NN25.05.0099	Trần Đức Kiên	12/04/2003	Ninh Bình	7.5	8.0	6.0	7.0	7.0	Đạt
95	NN25.05.0100	Doãn Tuấn Kiệt	03/12/2003	Hưng Yên	5.0	8.0	6.5	6.0	6.5	Đạt
96	NN25.05.0101	Vũ Thị Mỹ Lệ	02/06/1989	Thanh Hóa	5.0	7.5	6.5	5.5	6.0	Đạt
97	NN25.05.0102	Cao Thị Thùy Linh	07/07/1994	Hà Nội	4.5	4.5	6.0	5.0	5.0	Đạt
98	NN25.05.0103	Đặng Khánh Linh	08/03/1978	Thái Bình	3.5	4.5	6.5	5.0	5.0	Đạt
99	NN25.05.0104	Lê Thuỳ Linh	28/12/2001	Hà Nội	6.5	7.5	5.0	7.5	6.5	Đạt
100	NN25.05.0105	Nguyễn Công Linh	25/05/1990	Hà Nội	5.5	7.5	6.5	5.5	6.5	Đạt
101	NN25.05.0106	Nguyễn Thị Linh	17/12/1992	Thái Bình	5.0	5.5	6.5	5.0	5.5	Đạt
102	NN25.05.0108	Phạm Thùy Linh	25/07/2003	Quảng Ninh	4.5	4.5	7.0	8.5	6.0	Đạt
103	NN25.05.0109	Phan Lê Hải Linh	22/12/1990	Hưng Yên	5.0	6.5	6.0	7.0	6.0	Đạt
104	NN25.05.0111	Nguyễn Thị Loan	03/07/2000	Thái Bình	3.0	4.5	6.0	6.0	5.0	Đạt
105	NN25.05.0112	Đỗ Hoàng Long	02/06/1997	Hà Nội	3.5	4.5	6.0	5.0	5.0	Đạt
106	NN25.05.0113	Nguyễn Trung Lương	29/04/1984	Hà Nội	4.5	6.5	5.5	5.0	5.5	Đạt
107	NN25.05.0114	Hoàng Thị Lý	29/01/1987	Tuyên Quang	4.5	7.5	6.0	5.0	6.0	Đạt
108	NN25.05.0115	Lê Thị Lý	02/10/1991	Thanh Hóa	3.5	7.5	6.0	5.0	5.5	Đạt
109	NN25.05.0116	Đỗ Phương Mai	02/11/2000	Hà Nội	5.5	8.0	7.5	7.5	7.0	Đạt
110	NN25.05.0117	Đoàn Thị Quỳnh Mai	09/01/1986	Tuyên Quang	5.0	6.5	5.5	4.0	5.5	Đạt
111	NN25.05.0119	Nguyễn Thị Tuyết Mai	06/01/1999	Thanh Hóa	7.0	6.0	6.0	5.0	6.0	Đạt
112	NN25.05.0120	Chu Huệ Mẫn	18/11/2003	Hà Nội	7.0	6.5	6.5	8.0	7.0	Đạt
113	NN25.05.0121	Bùi Tiến Mạnh	02/09/1999	Hòa Bình	4.5	5.5	5.5	5.0	5.0	Đạt
114	NN25.05.0122	Nguyễn Đức Mạnh	07/12/1995	Hà Nội	3.0	6.5	7.0	4.0	5.0	Đạt
115	NN25.05.0123	Hồ Nhật Minh	29/10/2002	Thanh Hóa	5.0	7.5	7.0	5.0	6.0	Đạt
116	NN25.05.0124	Nguyễn Phú Tuấn Minh	01/08/2002	Thái Bình	8.5	8.5	8.5	8.0	8.5	Đạt
117	NN25.05.0125	Tổng Lê Minh	13/12/1986	Ninh Bình	4.5	8.5	7.0	3.5	6.0	Đạt
118	NN25.05.0126	Trần Xuân Minh	13/05/1988	Hải Dương	3.5	8.5	6.5	3.5	5.5	Đạt
119	NN25.05.0127	Đỗ Thị Trà My	12/08/2002	Thanh Hóa	5.5	5.0	5.5	4.0	5.0	Đạt
120	NN25.05.0128	Nguyễn Hà My	06/07/2002	Hà Nội	5.5	7.0	7.0	6.0	6.5	Đạt
121	NN25.05.0129	Nguyễn Thị Trà My	08/01/2002	Yên Bái	5.5	6.0	7.5	4.0	6.0	Đạt
122	NN25.05.0130	Lê Bá Nam	22/04/1995	Hà Nội	5.5	6.0	5.0	4.0	5.0	Đạt
123	NN25.05.0131	Nguyễn Tuấn Nam	19/02/1997	Thanh Hóa	7.0	6.0	6.5	3.0	5.5	Đạt
124	NN25.05.0132	Nguyễn Minh Nga	09/08/2001	Quảng Ninh	5.5	6.0	6.5	5.0	6.0	Đạt
125	NN25.05.0133	Nguyễn Thanh Nga	03/02/1981	Hà Nội	5.0	8.0	6.5	5.0	6.0	Đạt
126	NN25.05.0134	Phạm Thị Thanh Nga	30/09/2002	Ninh Bình	5.0	6.5	7.0	4.0	5.5	Đạt
127	NN25.05.0135	Viên Thị Thu Nga	21/09/1999	Lạng Sơn	5.0	7.0	6.5	4.0	5.5	Đạt

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm thi	Kết quả
128	NN25.05.0136	Vũ Thị Kim Ngân	29/03/2001	Quảng Ninh	5.5	7.0	7.0	5.0	6.0	Đạt
129	NN25.05.0137	Nguyễn Thanh Ngân	14/03/1977	Tuyên Quang	5.5	6.5	5.0	3.0	5.0	Đạt
130	NN25.05.0138	Đỗ Linh Ngọc	04/07/1980	Hà Nội	4.5	4.5	6.5	3.0	4.5	Đạt
131	NN25.05.0139	Mai Thị Ngọc	01/06/1993	Nghệ An	6.5	6.5	2.0	4.0	5.0	Đạt
132	NN25.05.0140	Nguyễn Thị Ngọc	09/11/1987	Hà Nội	6.5	7.0	6.0	9.0	7.0	Đạt
133	NN25.05.0141	Nguyễn Thị Như Ngọc	04/09/2001	Hà Nội	4.5	5.0	6.0	7.0	5.5	Đạt
134	NN25.05.0142	Phạm Bích Ngọc	23/06/2001	Hà Nam	5.5	4.0	6.0	8.0	6.0	Đạt
135	NN25.05.0143	Phạm Minh Ngọc	04/12/2003	Nam Định	5.5	8.0	6.0	8.0	7.0	Đạt
136	NN25.05.0144	Tô Thị Ngọc	27/06/1996	Thái Bình	3.5	4.5	6.0	6.0	5.0	Đạt
137	NN25.05.0145	Nguyễn Phương Nguyên	30/08/2002	Hòa Bình	4.0	3.5	6.0	5.0	4.5	Đạt
138	NN25.05.0146	Trịnh Thị Minh Nguyệt	22/05/1985	Nghệ An	3.5	3.5	6.0	7.0	5.0	Đạt
139	NN25.05.0147	Nguyễn Thị Nhạ	01/04/1982	Bắc Giang	5.0	4.5	5.5	6.0	5.5	Đạt
140	NN25.05.0148	Nguyễn Thị Nhài	16/06/1982	Hà Nội	5.5	4.5	5.0	3.0	4.5	Đạt
141	NN25.05.0149	Cầm Thanh Nhân	28/05/2002	Sơn La	6.0	4.5	5.5	7.0	6.0	Đạt
142	NN25.05.0150	Đặng Thị Uyên Nhi	15/12/2002	Hà Nội	4.5	4.5	4.5	3.0	4.0	Đạt
143	NN25.05.0151	Đào Âu Khánh Nhi	18/02/2003	Nghệ An	5.0	5.5	8.0	8.0	6.5	Đạt
144	NN25.05.0152	Nguyễn Hà Hạnh Nhi	13/12/2003	Thừa Thiên Huế	5.0	5.0	6.5	7.0	6.0	Đạt
145	NN25.05.0153	Nguyễn Trần Lan Nhi	22/12/1999	Phủ Thọ	3.5	5.0	6.5	6.0	5.5	Đạt
146	NN25.05.0154	Lê Thị Quỳnh Như	22/07/1999	Phủ Yên	4.0	5.5	7.0	8.0	6.0	Đạt
147	NN25.05.0155	Lê Thị Cẩm Nhung	09/11/2001	Bắc Ninh	5.5	5.5	6.0	6.0	6.0	Đạt
148	NN25.05.0156	Vũ Hồng Nhung	07/06/1997	Vĩnh Phúc	5.5	6.0	6.5	8.0	6.5	Đạt
149	NN25.05.0157	Lưu Thị Kim Oanh	17/05/1995	Thanh Hóa	3.5	4.5	5.5	7.0	5.0	Đạt
150	NN25.05.0158	Nguyễn Xuân Phong	06/07/1999	Hà Nội	5.5	4.5	5.5	7.0	5.5	Đạt
151	NN25.05.0159	Đặng Trường Phúc	14/06/1996	Hải Dương	4.0	8.0	5.5	7.0	6.0	Đạt
152	NN25.05.0160	Đàm Thị Phương	05/06/1991	Ninh Bình	4.5	8.5	4.5	7.0	6.0	Đạt
153	NN25.05.0161	Hoàng Thị Thu Phương	02/05/2002	Bắc Giang	3.5	7.0	5.5	8.0	6.0	Đạt
154	NN25.05.0162	Nguyễn Thị Kim Phương	23/06/1988	Yên Bái	4.0	3.5	4.5	4.0	4.0	Đạt
155	NN25.05.0163	Nguyễn Thị Mai Phương	10/08/1990	Thái Bình	4.0	3.5	6.5	5.0	5.0	Đạt
156	NN25.05.0164	Bùi Ánh Phương	08/11/2000	Thái Bình	3.5	4.0	4.0	4.0	4.0	Đạt
157	NN25.05.0165	Nguyễn Thị Phương	05/07/1987	Phủ Thọ	4.5	4.0	5.5	6.0	5.0	Đạt
158	NN25.05.0167	Trần Kim Quân	29/04/1997	Hà Nội	5.0	4.5	2.5	3.0	4.0	Đạt
159	NN25.05.0168	Đào Minh Quang	21/06/2002	Thanh Hóa	6.0	7.0	5.0	7.5	6.5	Đạt
160	NN25.05.0169	Phương Văn Quang	03/11/2001	Hà Nội	7.0	8.5	6.5	7.5	7.5	Đạt
161	NN25.05.0170	Trần Phú Quý	24/02/1984	Quảng Ninh	3.0	3.0	5.0	5.0	4.0	Đạt
162	NN25.05.0171	Đào Thị Quyên	31/08/1987	Hưng Yên	3.0	4.0	6.5	4.0	4.5	Đạt
163	NN25.05.0172	Lại Thị Quỳnh	10/11/2000	Thanh Hóa	4.5	4.0	8.0	8.0	6.0	Đạt
164	NN25.05.0173	Vũ Thị Quỳnh	22/09/1981	Hà Giang	4.0	4.0	4.5	3.5	4.0	Đạt
165	NN25.05.0175	Đặng Hải Sơn	30/07/2000	Nam Định	5.5	3.5	7.0	6.0	5.5	Đạt
166	NN25.05.0176	Phạm Ngọc Sơn	14/10/1979	Thái Bình	5.0	4.0	5.5	4.0	4.5	Đạt
167	NN25.05.0177	Giảng A Sừ	05/05/1993	Yên Bái	4.0	4.0	5.5	8.0	5.5	Đạt
168	NN25.05.0178	Nguyễn Thị Thanh Tâm	23/10/2000	Nghệ An	4.5	4.5	4.5	4.0	4.5	Đạt
169	NN25.05.0179	Nguyễn Văn Thạch	23/08/1991	Hà Nội	3.0	4.0	4.5	4.0	4.0	Đạt
170	NN25.05.0180	Phạm Ngọc Thạch	03/09/2001	Bắc Ninh	5.5	4.0	6.0	7.5	6.0	Đạt
171	NN25.05.0181	Hà Thị Thanh	10/11/1996	Hà Nội	4.5	4.0	6.0	5.0	5.0	Đạt
172	NN25.05.0182	Lê Phương Thanh	27/12/1984	Hải Dương	3.5	4.0	6.0	7.5	5.5	Đạt

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm thi	Kết quả
173	NN25.05.0183	Nguyễn Xuân Thành	17/09/2002	Hà Nội	4.0	4.0	4.5	3.0	4.0	Đạt
174	NN25.05.0184	Hồ Phương Thảo	17/08/2002	Hưng Yên	3.0	4.0	5.5	3.0	4.0	Đạt
175	NN25.05.0185	Vũ Phương Thảo	24/11/1999	Hải Dương	5.5	6.0	6.0	7.0	6.0	Đạt
176	NN25.05.0186	Vũ Văn Thế	01/01/1994	Hưng Yên	5.5	5.5	5.5	4.0	5.0	Đạt
177	NN25.05.0187	Trần Đức Thịnh	15/11/1999	Bắc Ninh	4.5	4.5	5.0	6.0	5.0	Đạt
178	NN25.05.0188	Trần Hữu Thọ	20/11/1980	Thanh Hóa	5.0	6.5	4.0	4.0	5.0	Đạt
179	NN25.05.0189	Ngô Thị Thoa	14/01/1988	Hà Nội	6.0	6.0	6.5	4.0	5.5	Đạt
180	NN25.05.0190	Phan Thị Kim Thoa	11/01/1986	Hải Dương	6.5	7.5	7.0	4.0	6.5	Đạt
181	NN25.05.0191	Trần Thị Thơm	25/06/2003	Hà Nội	6.5	7.5	7.5	8.0	7.5	Đạt
182	NN25.05.0192	Trịnh Thị Thương Thương	01/07/1982	Hà Nội	5.5	7.0	6.0	6.0	6.0	Đạt
183	NN25.05.0193	Nguyễn Thị Thuý	02/08/1977	Bắc Giang	5.5	7.0	2.5	4.0	5.0	Đạt
184	NN25.05.0194	Nguyễn Thị Thu Thuý	13/12/1992	Hà Nội	3.0	6.5	3.5	4.0	4.5	Đạt
185	NN25.05.0195	Nguyễn Thị Thu Thuý	12/09/2000	Thanh Hóa	3.0	4.5	6.0	5.0	4.5	Đạt
186	NN25.05.0196	Dương Bích Thủy	28/02/1988	Hà Nam	3.0	5.5	4.0	7.0	5.0	Đạt
187	NN25.05.0197	Hoàng Thị Thủy	02/07/1989	Nghệ An	6.0	7.5	4.0	7.0	6.0	Đạt
188	NN25.05.0198	Nguyễn Ngọc Thy	05/10/2001	Nam Định	4.5	7.0	5.5	7.0	6.0	Đạt
189	NN25.05.0199	Lò Tiến Toàn	02/12/1994	Sơn La	5.5	6.0	5.5	7.0	6.0	Đạt
190	NN25.05.0200	Nguyễn Ngọc Huyền Trâm	01/12/2000	Sơn La	7.0	7.0	8.5	8.0	7.5	Đạt
191	NN25.05.0201	Cao Thị Thu Trang	05/08/1998	Điện Biên	5.5	5.5	5.5	5.0	5.5	Đạt
192	NN25.05.0202	Lê Thị Quỳnh Trang	16/10/1998	Thanh Hóa	6.5	5.5	6.5	7.0	6.5	Đạt
193	NN25.05.0203	Lê Thu Trang	21/06/2000	Hà Nội	5.5	5.5	8.5	9.0	7.0	Đạt
194	NN25.05.0204	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	15/09/1993	Quảng Ninh	5.5	6.0	3.5	6.0	5.5	Đạt
195	NN25.05.0205	Nguyễn Thị Thu Trang	08/01/1999	Bắc Giang	5.5	6.0	5.5	5.0	5.5	Đạt
196	NN25.05.0206	Nguyễn Thu Trang	03/01/2001	Hải Phòng	7.5	7.0	7.5	9.0	8.0	Đạt
197	NN25.05.0207	Trần Thu Trang	06/10/2000	Hà Nội	6.5	7.5	8.0	7.0	7.5	Đạt
198	NN25.05.0208	Võ Thị Huyền Trang	11/10/1990	Hà Nội	6.0	7.5	4.5	7.0	6.5	Đạt
199	NN25.05.0209	Nguyễn Anh Tú	03/11/2000	Bắc Ninh	5.5	7.5	4.5	7.0	6.0	Đạt
200	NN25.05.0210	Nguyễn Ngọc Tú	27/09/1985	Hà Nội	3.5	6.8	3.5	5.0	4.5	Đạt
201	NN25.05.0211	Nguyễn Thị Tú	08/05/1992	Nghệ An	3.0	3.5	4.5	6.0	4.5	Đạt
202	NN25.05.0212	Nguyễn Thị Minh Tú	30/04/2001	Hà Nội	6.5	3.5	4.5	7.5	5.5	Đạt
203	NN25.05.0213	Đỗ Quốc Tuấn	02/01/2002	Nam Định	6.0	5.0	5.5	3.0	5.0	Đạt
204	NN25.05.0214	Lê Anh Tuấn	07/11/2000	Thanh Hóa	7.0	6.5	4.5	5.0	6.0	Đạt
205	NN25.05.0215	Lê Thanh Tuấn	28/04/1982	Hà Nội	6.0	7.0	6.5	7.0	6.5	Đạt
206	NN25.05.0216	Trần Anh Tuấn	21/01/2001	Quảng Ninh	3.5	7.0	4.0	3.0	4.5	Đạt
207	NN25.05.0217	Trần Văn Tuấn	22/07/1988	Thái Bình	4.5	7.5	4.5	3.0	5.0	Đạt
208	NN25.05.0218	Đặng Thị Tuyết	25/04/1985	Nam Định	5.5	7.0	6.5	6.0	6.5	Đạt
209	NN25.05.0219	Đặng Thảo Vân	18/07/2001	Hà Nội	5.5	7.5	7.0	6.0	6.5	Đạt
210	NN25.05.0220	Đinh Thị Hồng Vân	13/12/1998	Sơn La	4.0	7.5	7.0	4.5	6.0	Đạt
211	NN25.05.0221	Trần Thị Vân	03/10/1995	Ninh Bình	3.5	6.0	5.5	5.0	5.0	Đạt
212	NN25.05.0222	Đoàn Trọng Vinh	07/09/1989	Hà Nội	3.0	5.5	5.5	7.5	5.5	Đạt
213	NN25.05.0223	Nguyễn Quốc Vinh	22/07/1992	Quảng Trị	6.5	5.0	6.5	7.0	6.5	Đạt
214	NN25.05.0224	Lâm Thế Vũ	30/07/2002	Nam Định	8.0	7.0	7.0	8.5	7.5	Đạt
215	NN25.05.0225	Vũ Minh Vương	03/08/2000	Hà Nam	3.0	6.5	6.0	6.5	5.5	Đạt
216	NN25.05.0226	Đào Thị Mai Xuân	22/05/2003	Hà Nội	5.0	6.5	6.5	8.0	6.5	Đạt
217	NN25.05.0227	Nguyễn Viết Xuân	22/09/1984	Thanh Hóa	4.0	6.5	4.5	4.5	5.0	Đạt

STT	SBD	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Nghe	Đọc	Viết	Nói	Điểm thi	Kết quả
218	NN25.05.0228	Trần Thị Chiêu Xuân	15/02/2002	Hà Nội	3.0	6.0	6.0	6.0	5.5	Đạt
219	NN25.05.0229	Cao Hải Yến	29/09/2003	Hà Nam	6.0	5.0	6.5	8.0	6.5	Đạt
220	NN25.05.0230	Lê Hoàng Hải Yến	14/02/2000	Bắc Kạn	3.0	7.0	7.0	6.5	6.0	Đạt
221	NN25.05.0026	Nguyễn Duy Chính	07/11/1992	Vĩnh Phúc	3.0	3.0	1.5	4.0	3.0	Không xét

Hà Nội, Ngày 21 tháng 05 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HĐT - HIỆU TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH HĐT - PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Đức Nhuận

